



Working Paper 2024.3.3.6

- Vol 3, No 3

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA ESG ĐẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI MỘT SỐ NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2002-2022

Nguyễn Thu Hiền¹, Trần Phương Linh

Sinh viên K61 Kinh tế đối ngoại - Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hương

Sinh viên K61 Kinh tế và Phát triển quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Như Quỳnh, Hoàng Thị Diễm, Trương Nhuệ Giang, Nguyễn Nguyệt Minh

Sinh viên K61 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yến

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu chú trọng phát triển bền vững, các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) đã trở thành thước đo quan trọng để đánh giá sức hấp dẫn và tiềm năng của các thị trường đối với nhà đầu tư quốc tế. Việc hiểu rõ mối liên hệ giữa ESG và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giúp các quốc gia đang phát triển nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng chính sách thu hút vốn bền vững. Bài viết phân tích tác động của các yếu tố ESG lên FDI tại 10 quốc gia

¹ Tác giả liên hệ, Email: k61.2211110125@ftu.edu.vn

đang phát triển ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2002-2022, tiến hành phân tích hồi quy cho dữ liệu bảng (panel data) bằng phần mềm STATA. Kết quả chỉ ra rằng lượng cường độ phát thải khí CO₂ có tác động cùng chiều và đáng kể đến khả năng thu hút FDI, trong khi các yếu tố khác như kiểm soát tham nhũng, hiệu quả của chính phủ, ổn định chính trị, chất lượng thể chế, tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình không thể hiện tác động rõ rệt. Ngược lại, chỉ số phát triển con người được xác định có ảnh hưởng ngược chiều và đáng kể đối với FDI.

Từ khoá: ESG, FDI, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương

THE IMPACT OF ESG ON FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) IN SOME DEVELOPING COUNTRIES IN THE ASIA-PACIFIC REGION PERIOD 2002-2022

Abstract

In the context of a global emphasis on sustainable development, Environmental, Social, and Governance (ESG) factors have become vital benchmarks for assessing the attractiveness and potential of markets for international investors. Understanding the relationship between ESG and foreign direct investment (FDI) enables developing countries to enhance their competitiveness and formulate policies that attract sustainable investment. This paper analyzes the impact of ESG factors on FDI in 10 developing countries within the Asia-Pacific region during the period 2002 - 2022 which uses panel data regression analysis conducted with STATA software. The results indicate that the intensity of CO₂ emissions has a significant and positive impact on the ability to attract foreign direct investment, while other factors such as control of corruption, government effectiveness, political stability, institutional quality, voice of the people and accountability do not show a clear impact. On the other hand, the Human Development Index (HDI) is found to have a significant and negative influence on FDI.

Keywords: ESG, FDI, Asia-Pacific region

1. Đặt vấn đề

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một nguồn tài chính quan trọng cho việc thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững và 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, tiềm năng này chỉ có thể được khai thác khi các quốc gia có chính sách phù hợp và môi trường thuận lợi, đảm bảo tăng trưởng bền vững cả về số lượng lẫn chất lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Điều này đòi hỏi các quốc gia cần nhận diện và ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực phát triển bền vững, đồng thời xây dựng khung pháp lý hiệu quả ở cấp quốc gia và quốc tế để tối ưu hóa lợi ích bền vững của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho các nền kinh tế địa phương.

Trong bối cảnh các doanh nghiệp đa quốc gia ngày càng gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều mối quan ngại nổi lên về tác động của họ đối với môi trường, xã hội và đạo đức. Từ phá rừng đến gây tổn hại cho cộng đồng bản địa, việc theo đuổi lợi nhuận đôi khi dẫn đến tổn thất nặng nề về sinh thái và xã hội. Do đó, nhu cầu điều chỉnh các mô hình đầu tư hiện hành ngày càng trở nên cấp bách. Trong bối cảnh này, sự xuất hiện của các nguyên tắc đầu tư ESG đánh dấu một bước đột phá quan trọng trong cách tiếp cận quản lý đầu tư truyền thống. Bằng cách tích hợp các tiêu

chí môi trường, xã hội và quản trị vào các quyết định đầu tư, khung ESG tìm cách cân bằng lợi ích tài chính với các mục tiêu xã hội rộng lớn hơn, qua đó thúc đẩy phát triển bền vững. Mặc dù đầu tư ESG đang ngày càng thu hút sự quan tâm, mối liên hệ giữa các nguyên tắc ESG và đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn chưa được nghiên cứu sâu, dù cả hai đều là chủ đề nổi bật trong các tài liệu gần đây.

Hiện nay, các quốc gia đang phát triển trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đang tích cực áp dụng các tiêu chuẩn ESG nhằm nâng cao khả năng thu hút đầu tư bền vững và thích ứng với các yêu cầu mới trong bối cảnh kinh tế toàn cầu chuyển dịch. Vì thế, bài nghiên cứu này sẽ phân tích tác động của ESG đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2002-2022, với mục tiêu làm rõ mối quan hệ giữa các tiêu chí ESG và sự phát triển kinh tế bền vững thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đồng thời đề xuất các chiến lược phù hợp để tối ưu hóa lợi ích phát triển từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Theo IMF (1993), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment) là đầu tư để đạt lợi ích hoặc lợi nhuận lâu dài dựa trên hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế khác nền kinh tế của nhà đầu tư, mục đích của nhà đầu tư có tiếng nói trọng lượng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Luiz và Mello (2007) bổ sung rằng FDI là một gói đầu tư tổng hợp bao gồm vốn, tri thức và công nghệ. Bên cạnh dòng vốn, FDI thường đi kèm với sự chuyển giao kỹ năng quản lý, công nghệ, và tổ chức. Có hai loại FDI chính: FDI ngang liên quan đến việc mở rộng các hoạt động giống như ở nước xuất xứ, và FDI dọc liên quan đến việc phân bổ các giai đoạn sản xuất khác nhau cho nước chủ nhà (Financial Times Lexicon, 2023).

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các thị trường mới nổi. FDI không chỉ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững mà còn góp phần chuyển giao công nghệ cho nước chủ nhà, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nội địa. Đồng thời, FDI còn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực của doanh nghiệp và thúc đẩy quá trình hội nhập thương mại quốc tế của nước tiếp nhận (OECD, 2002, tr. 5). Việc hiểu rõ các yếu tố thúc đẩy dòng vốn FDI vào một quốc gia sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, qua đó ưu tiên cải thiện các yếu tố thu hút FDI nhằm gia tăng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào quốc gia.

2.2. ESG

ESG là việc tích hợp các yếu tố về Môi trường (E), Xã hội (S) và Quản trị (G) vào hoạt động quản lý và đánh giá doanh nghiệp. Các yếu tố ESG được định nghĩa là những vấn đề có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hiệu quả tài chính hoặc khả năng thanh toán của một thực thể, một quốc gia hoặc một cá nhân (EBA, 2021). Ba yếu tố trong ESG đo lường tác động của doanh nghiệp lên hệ sinh thái, xã hội và quản trị nội bộ (Matos, 2020). Yếu tố "E" trong ESG liên quan đến các vấn đề về môi trường và việc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Yếu tố "S" trong ESG đề cập đến khía cạnh "Xã hội", tập trung vào việc đánh giá các mối quan hệ xã hội mà doanh nghiệp

xây dựng, bao gồm các mối quan hệ với khách hàng và đối tác. Yếu tố "G" trong ESG đề cập đến khía cạnh "Quản trị," một yếu tố quan trọng trong việc đưa ra quyết định đầu tư và kinh doanh (Andrea, 2022).

Các chỉ số thể hiện tác động ESG bao gồm lượng khí thải, mức tiêu thụ năng lượng và ô nhiễm (môi trường); quyền lao động, quyền con người và phân biệt đối xử (xã hội); cũng như phòng chống tham nhũng, quy tắc ứng xử và quyền cổ đông (quản trị) (EBA, 2021). Các nhà đầu tư có thể sử dụng ESG như một tiêu chuẩn để đánh giá tiềm năng và hiệu suất tương lai của công ty, trong đó yếu tố môi trường nhận được sự chú ý nhiều nhất từ giới đầu tư (Matos, 2020).

ESG là một bộ tiêu chuẩn quan trọng giúp doanh nghiệp đánh giá rõ ràng các rủi ro và cơ hội, đồng thời hiểu sâu sắc hơn về tác động của mình khi áp dụng vào từng quy trình và hoạt động hàng ngày. Bộ tiêu chuẩn này mang lại lợi ích đáng kể cho việc quản lý và điều chỉnh chiến lược kinh doanh, cho phép doanh nghiệp nhanh chóng nhận diện và ứng phó hiệu quả hơn với các thách thức liên quan đến môi trường, xã hội, và quản trị doanh nghiệp. Do vậy, ESG đã trở thành một chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu suất kinh doanh bền vững của doanh nghiệp trong tương lai lâu dài.

2.3. Giả thuyết thiên đường ô nhiễm (Pollution Haven Hypothesis)

Giả thuyết thiên đường ô nhiễm (Pollution Haven Hypothesis) là một giả thuyết thể hiện mối liên hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và yếu tố môi trường (E). Giả thuyết cho rằng các công ty có xu hướng di chuyển hoạt động sản xuất sang các quốc gia hoặc khu vực có tiêu chuẩn môi trường lỏng lẻo hoặc ít nghiêm ngặt hơn (Matthew, 2003). Fozia và cộng sự (2018) bổ sung rằng điều này xảy ra do lợi thế chi phí tương đối ở các nước đang phát triển nhờ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm thấp hơn, dẫn đến việc các quốc gia này trở thành nơi tập trung các ngành công nghiệp gây ô nhiễm từ các quốc gia tiên tiến.

Tuy nhiên, Bu và Wagner (2016) cho biết sự khác biệt về năng lực môi trường và quy mô của các doanh nghiệp ảnh hưởng đến mô hình đầu tư của họ. Các doanh nghiệp có năng lực môi trường cao có khả năng đầu tư vào các quốc gia có quy định nghiêm ngặt hơn, trong khi những doanh nghiệp có năng lực môi trường thấp sẽ tự nhiên tránh đầu tư vào các quốc gia có quy định nghiêm ngặt.

2.4. Giả thuyết hào quang ô nhiễm (Pollution Halo Hypothesis)

Giả thuyết hào quang ô nhiễm (Pollution Halo Hypothesis) là một giả thuyết thể hiện mối liên hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và yếu tố môi trường (E), cho rằng các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể mang lại những lợi ích tích cực về môi trường cho quốc gia tiếp nhận (Met và Caglar, 2020). Theo giả thuyết này, các công ty đa quốc gia khi đầu tư vào nước ngoài thường mang theo công nghệ tiên tiến và quy trình sản xuất hiệu quả hơn, từ đó cải thiện các tiêu chuẩn môi trường so với các phương pháp sản xuất truyền thống tại địa phương. Kết quả là, FDI có thể tạo ra một "hào quang" giúp nâng cao hiệu suất môi trường và quản lý bền vững tại quốc gia nhận đầu tư, thay vì làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm.

Tuy nhiên, Xie và cộng sự (2023) nhận thấy rằng mặc dù đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể làm giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên suy thoái môi trường nhờ công nghệ tiên tiến hơn, nhưng FDI cũng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, điều này có thể dẫn đến việc gia tăng suy thoái môi trường.

3. Tổng quan nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và mối quan tâm đến phát triển bền vững ngày càng tăng, các tiêu chí Môi trường, Xã hội và Quản trị (Environmental, Social and Governance - ESG) trở thành một yếu tố quyết định quan trọng trong quá trình thu hút FDI. Việc ứng dụng các tiêu chí ESG được kỳ vọng sẽ tạo ra cho cả nhà đầu tư lẫn các quốc gia nhận đầu tư những lợi ích bền vững. Mỗi yếu tố trong ESG lại có những tác động khác nhau đến khả năng thu hút FDI.

3.1. Các nghiên cứu về tác động của môi trường (E) tới đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nhiều nghiên cứu đã phân tích và chỉ ra mối quan hệ giữa yếu tố môi trường tới đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với các quốc gia đang phát triển, chất lượng môi trường có tác động ngược chiều đến việc thu hút FDI, tức là chất lượng môi trường càng kém thì dòng vốn FDI càng cao. Lượng khí thải carbon có tác động tiêu cực và đáng kể đến việc thu hút dòng vốn FDI (Michelde và cộng sự, 2023). Ngoài ra, nghiên cứu Niranjana Chipalkatti và cộng sự (2021) tại 161 quốc gia đã làm rõ, mức phát thải CO₂ bình quân đầu người cao hơn có liên quan đến mức dòng vốn FDI chảy vào cao hơn. Điều này có thể do hiện tượng thiên đường ô nhiễm (PHH), sự nghiêm ngặt của quy định môi trường ở các quốc gia phát triển khiến các công ty sản xuất hàng hóa gây ô nhiễm chuyển sang các quốc gia đang phát triển với tiêu chuẩn môi trường lỏng lẻo hơn. Các ngành công nghiệp gây ô nhiễm sẽ được dịch chuyển từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển thông qua vốn FDI và sẽ phải đối mặt với ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng ở các quốc gia đang phát triển. Hệ quả là suy thoái môi trường thúc đẩy dòng chảy FDI vào các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp trong khi làm giảm dòng FDI chảy vào các quốc gia có thu nhập trung bình cao (Opoku và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu đưa ra nhận định rằng không có mối quan hệ nhân quả nào tồn tại giữa lượng khí thải carbon, chất lượng môi trường và đầu tư trực tiếp nước ngoài (Bc. Jingjing Chen, 2022).

3.2. Các nghiên cứu về tác động của xã hội (S) tới đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Các yếu tố xã hội (S) trong ESG có vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các yếu tố xã hội đóng vai trò quan trọng ở cả các quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập cao, cho thấy sự cần thiết phải đầu tư vào việc thúc đẩy hiệu quả xã hội, như cải thiện xây dựng thể chế, tích lũy vốn nhân lực và thúc đẩy và phát triển con người. Lý thuyết cho thấy rằng mức vốn nhân lực cao hơn, được đặc trưng bởi sự tăng trưởng của giáo dục, tuổi thọ và phúc lợi kinh tế, sẽ góp phần nâng cao năng suất của nước sở tại và do đó tăng cường dòng vốn FDI. Borensztein và cộng sự (1998) cho rằng các nước có thể cần một lượng vốn nhân lực ở ngưỡng tối thiểu để nhận được những tác động tích cực của FDI. Phát hiện này cũng được lặp lại bởi Li và Liu (2005), những người kết luận rằng mức vốn con người rất có ý nghĩa đối với FDI hướng vào nhằm thúc đẩy tích cực tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Các nước phát triển dự kiến sẽ có trình độ vốn con người cao hơn và do đó sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ FDI so với các nước đang phát triển. Do hầu hết các nước kém phát triển không đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng này nên họ có thể khó được hưởng lợi từ FDI vào. Sharma và Gani (2004) thấy rằng FDI có quan hệ tích cực với sự cải thiện HDI. Ngược lại với những phát hiện này, một phân tích toàn diện của Iamsiraroj (2016) trên 124 quốc gia trong giai đoạn 1971–2010 ghi nhận mối tương quan nghịch giữa giáo dục tiểu học và dòng vốn FDI. Ông kết luận rằng trình độ vốn nhân lực cơ bản ở nước sở tại không phải là điều kiện tiên quyết để thu hút đầu tư nước ngoài.

3.3. Các nghiên cứu về tác động của quản trị (G) tới đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Mối quan hệ giữa yếu tố quản trị (G) và việc thu hút dòng chảy đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được phân tích ở nhiều nghiên cứu đi trước. Dòng vốn FDI có xu hướng tham gia đầu tư vào các đất nước được chính phủ quản lý tốt hơn (Lederman, Mengistae và Xu, 2010). Nghiên cứu của Võ Văn Dứt, Nguyễn Thị Phương Nga (2015) tại 30 quốc gia châu Á chỉ ra rằng nếu các quốc gia đang phát triển muốn tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài thì chính phủ cần cải thiện yếu tố thể chế, chính trị minh bạch hơn, hệ thống luật pháp cần phải chặt chẽ hơn để giảm tình trạng tham nhũng của các cán bộ trong bộ máy nhà nước. Ngoài ra, các quốc gia này cần có những chính sách bảo vệ cho các nhà đầu tư nước ngoài tạo điều kiện để họ hoạt động kinh doanh có hiệu quả tại nước sở tại. Một chính phủ thiết lập khung pháp lý rõ ràng, bảo vệ quyền sở hữu và tuân thủ theo hợp đồng một cách nghiêm ngặt không chỉ tạo ra niềm tin vững chắc cho các nhà đầu tư, mà còn là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước đó.

Tuy nhiên, bên cạnh những nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực của yếu tố quản trị đến dòng vốn FDI, tồn tại một số nghiên cứu chỉ ra rằng, tại các nước đang phát triển, tác động của các biến ESG nói chung và biến ổn định chính trị nói riêng đến thu hút nguồn vốn FDI là không đáng kể (Li, Xiaochan, Wangui và Micheld, 2023). Bởi lẽ các yếu tố kinh tế như quy mô thị trường, chi phí lao động và tài nguyên thiên nhiên đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định đầu tư của các nhà tư bản. Vì vậy, mặc dù yếu tố quản trị tốt có thể tạo ra một môi trường đầu tư hiệu quả và thuận lợi, nhưng các yếu tố kinh tế cơ bản vẫn là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cuối cùng (Caves, 1996).

3.4. Khoảng trống nghiên cứu

Nhìn chung, các nghiên cứu đã chỉ ra và đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố ESG tới dòng vốn FDI tại các quốc gia. Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu trước đây chỉ dừng lại ở việc phân tích riêng lẻ từng thành phần của ESG và chỉ ra ảnh hưởng của từng yếu tố này đến FDI mà chưa có sự đánh giá tổng thể về tác động của ESG như một hệ thống tích hợp. Sự thiếu vắng này làm giảm tính toàn diện trong việc hiểu rõ cách ESG ảnh hưởng đến FDI, đặc biệt trong bối cảnh các nhà đầu tư ngày càng xem ESG là một tiêu chí tổng thể để quyết định đầu tư.

Ngoài ra, phần lớn phạm vi nghiên cứu của các nghiên cứu về ESG và FDI thường là trên phạm vi toàn cầu hoặc tại các quốc gia đang phát triển nói chung, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên biệt tại các quốc gia trong một khu vực cụ thể. Đặc biệt, các quốc gia đang phát triển tại Châu Á - Thái Bình Dương có những đặc điểm kinh tế, văn hóa và thể chế riêng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình triển khai các tiêu chí ESG và thu hút FDI. Cuối cùng, hầu hết các nghiên cứu hiện có đều do các tác giả quốc tế thực hiện, chưa có nhiều nghiên cứu trong nước đánh giá tác động của ESG đến FDI. Điều này đã tạo ra khoảng trống lớn trong việc phân tích và áp dụng các phát hiện vào bối cảnh trong nước, đòi hỏi một nghiên cứu cụ thể để cung cấp góc nhìn phù hợp cho các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp.

Vì vậy, dựa trên cơ sở vận dụng, thừa hưởng những kết quả từ các nghiên cứu đi trước, nhóm xây dựng đề tài nghiên cứu về “Nghiên cứu về tác động của ESG đến Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại một số nước đang phát triển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2002-2022”

với mục tiêu sẽ lấp đầy khoảng trống trên, đặc biệt trong bối cảnh phát triển bền vững ngày càng được coi trọng hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nhóm nhận định số liệu cần được thu thập là dữ liệu thứ cấp. Số liệu được tổng hợp và thống kê trên kho dữ liệu tại nguồn website của Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP). Sau khi loại bỏ các quốc gia bị thiếu dữ liệu, ta có kết quả là mẫu dữ liệu được thống kê theo kiểu dữ liệu bảng (panel data) với phạm vi như sau:

Theo thời gian: các số liệu được thu thập liên tục trong giai đoạn từ 2002 - 2022.

Theo không gian: 10 quốc gia và vùng lãnh thổ đang phát triển ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, bao gồm: Bangladesh, Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ, Sri Lanka, Malaysia, Pakistan, Philippines, Thái Lan và Việt Nam.

4.2. Phương pháp phân tích số liệu

Để đánh giá các tác động của ESG lên đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tại 10 quốc gia và vùng lãnh thổ là các thị trường đang phát triển và mới nổi trên thế giới giai đoạn 2002 - 2022, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tiến hành phân tích hồi quy cho dữ liệu bảng (panel data) bằng phần mềm STATA. Nhóm sử dụng ba mô hình hồi quy: hồi quy bình phương nhỏ nhất POLS, hồi quy tác động cố định FEM, và hồi quy tác động ngẫu nhiên REM.

Tiếp theo, nhóm tác giả sử dụng các kiểm định Fisher và kiểm định Hausman để lựa chọn ra mô hình phù hợp nhất cho bài nghiên cứu. Sau đó, nhóm thực hiện các kiểm định phương sai sai số thay đổi, bỏ sót biến và đa cộng tuyến với mô hình được lựa chọn bằng sử dụng các kiểm định Breusch-Pagan, Ramsey và kiểm định Wooldridge để tìm ra khuyết tật của mô hình. Nếu mô hình mắc khuyết tật thì cần dùng phương pháp ước lượng sửa lỗi phù hợp với mô hình được chọn.

5. Xây dựng mô hình lý thuyết

5.1. Xác định dạng mô hình

Dựa vào cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu đi trước, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy tổng quát nhằm xác định tác động của các yếu tố ESG (môi trường, xã hội và quản trị) đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI trong giai đoạn 2002 - 2022 tại 10 nước như sau:

$$fdi_{it} = \beta_0 + \beta_1 residuals_{it} + \beta_2 hdi_{it} + \beta_3 mgov_{it} + \beta_4 lngdpp_{it} + \beta_5 ifr_{it} + \beta_6 inf_{it} + \beta_7 ri_{it} + \beta_8 lnto_{it} + \beta_9 lngdp_{it} + \beta_{10} fin_{it} + \hat{\epsilon}_{it} \quad (*)$$

Trong đó:

residuals: phần dư của cường độ CO₂

mgov: Chỉ số quản trị thế giới

hdi: Chỉ số phát triển con người

β_0 : Hệ số chặn

β_k : Hệ số hồi quy các biến độc lập, $k=[1; 10]$

$\hat{\epsilon}_t$: Đại diện cho các yếu tố không quan sát được

i, t : Biểu thị các quốc gia i và năm thứ t

Các biến còn lại là biến kiểm soát.

5.2. Mô tả biến và giả thuyết nghiên cứu

Bảng 1. Biến và mô tả biến

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Tên bài báo/ nghiên cứu
Biến phụ thuộc	fdi	Dòng vốn FDI tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP		
	lngdp	Logarit tự nhiên của tổng GDP năm đầu tiên tính bằng USD	+	Alie Faroh, Hongliang Shen (2015)
	lngdpp	Logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người năm đầu tiên tính bằng USD	+	Joseph Hakizimana (2015)
Biến kiểm soát	ri	Lãi suất thực tế, được đo bằng lãi suất cho vay của nước chủ nhà đã điều chỉnh theo chỉ số giảm phát GDP	+	Li, Xiaochan; Wangui, Michelde (2023)
	lnto	Độ mở thương mại, đo bằng Logarit tổng nhập khẩu và xuất khẩu tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP	+	Võ Văn Dứt, Nguyễn Thị Nga (2015)
	ifr	Đầu tư cơ sở hạ tầng, đo bằng hình thành vốn cố định hình thành theo tỷ lệ phần trăm của GDP	+	Fosu, Prince (2016)
	inf	Mức lạm phát, đo bằng chỉ số giảm phát GDP của nước chủ nhà	-	Schneider, F. and Frey, B. (1985)

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Tên bài báo/ nghiên cứu
	fin	Phát triển tài chính, đo bằng tổng vốn hóa thị trường chứng khoán như tỷ lệ phần trăm của GDP	+	Mollah A.I, Prahallad C.D FCMA, Md. Riad Hassan (2020)
	E Residuals	Phần dư cường độ CO ₂ từ hồi quy của cường độ CO ₂ trên GDP bình quân đầu người tính bằng USD	-	Opoku, Eric E.O; Acheampong, Alex O.; Dzator, Janet; Kufuor, Nana K. (2022)
Biến độc lập (ESG)		coc	Điểm số kiểm soát tham nhũng	
		cf	Hiệu quả của Chính phủ	Nguyễn Việt Hồng Anh, Hồ Thủy Tiên (2022)
	G (mgov)	psav	Ổn định chính trị và Vắng bóng bạo lực/Khủng bố	+/Không tác động
		rq	Chất lượng thể chế	Võ Văn Dứt, Nguyễn Thị Phương Nga (2015)
		rl	Pháp quyền	
	va	Tiếng nói người dân và Trách nhiệm giải trình		
	S hdi	Chỉ số Phát triển Con người	+	Konstantin I., Oleg V., Stanislav V., Margarita K. (2017)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

6. Mô tả số liệu

6.1. Mô tả thống kê số liệu

Bảng 2. Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
fdi	210	2.1795	0.1068	1.9690	2.3900
residuals	210	0.2290	0.0743	0.0826	0.3755
fin	210	58.484	2.5927	53.373	63.596
lngdp	210	26.596	0.0985	26.402	26.790
lngdpp	210	7.7900	0.0586	7.6744	7.9056
ifr	210	26.926	0.5071	25.926	27.925
inf	210	5.9474	0.4118	5.1354	6.7593
ri	210	3.1459	0.2582	2.6368	3.6549
lnto	210	4.1517	0.0409	4.0710	4.2324
mgov	210	-0.4116	0.0264	-0.4637	-0.3595
hdi	210	0.6687	0.0062	0.6564	0.6810

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu theo phần mềm Stata

Theo kết quả Bảng 2, dòng vốn FDI tại các quốc gia đang phát triển ở Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2002 - 2022 tương đối ổn định, với giá trị trung bình là 2.1795 và mức biến động thấp. Các yếu tố kinh tế như GDP, GDP bình quân đầu người, lãi suất thực, và độ mở thương mại cũng có độ lệch chuẩn thấp, phản ánh tính đồng nhất trong phát triển kinh tế giữa các quốc gia. Đặc biệt, biến phát triển tài chính (*fin*) có mức độ biến động cao hơn các yếu tố còn lại, với giá trị trung bình 58.484 và độ lệch chuẩn 2.5927, chỉ ra rằng quy mô và mức độ phát triển tài chính có sự chênh lệch rõ ràng giữa các nước, và có thể là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI.

Về các yếu tố ESG, các yếu tố quản trị như kiểm soát tham nhũng, pháp quyền, và ổn định chính trị, dù có điểm số thấp, lại ít biến động giữa các quốc gia, phản ánh tính ổn định tương đối trong khu vực. Chỉ số HDI (Chỉ số Phát triển Con người) có giá trị trung bình là 0.6687 với mức dao động nhỏ, cho thấy mức phát triển con người khá đồng đều.

6.2. Tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

Biến	fdi	residuals	fin	lngdp	lngdpp	ifr	inf	ri	lnto	mgov	hdi
fdi	1.0000										
residuals	0.4406	1.0000									
fin	0.2190	0.2697	1.0000								
lngdp	0.0555	0.4133	0.2698	1.0000							
lngdpp	0.2139	0.1134	0.5152	0.4170	1.0000						
ifr	0.3112	0.3671	0.0024	0.6127	0.2324	1.0000					
inf	0.0630	-0.0490	-0.3456	-0.2531	-0.2910	-0.0552	1.0000				
ri	-0.3094	-0.1930	-0.0580	0.0067	-0.1154	-0.0568	-0.6368	1.0000			
lnto	0.6384	0.2558	0.4573	-0.2486	0.4150	-0.0155	-0.0869	-0.2165	1.0000		
mgov	0.3222	0.1537	0.6572	0.1117	0.6597	0.1498	-0.2460	-0.0617	0.6144	1.0000	
hdi	0.2888	0.0185	0.3860	0.1254	0.8601	0.2860	-0.1998	-0.1100	0.6154	0.7269	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu theo phần mềm Stata

Theo kết quả Bảng 3, độ mở thương mại (lnto) thể hiện một mối tương quan dương mạnh với dòng vốn FDI (fdi) (hệ số 0.6384), cho thấy rằng sự gia tăng giao thương quốc tế có khả năng thúc đẩy dòng vốn đầu tư nước ngoài đáng kể. Ngoài ra, chất lượng quản trị (mgov) và chỉ số phát triển con người (hdi) cũng có mối liên hệ tích cực với FDI (hệ số lần lượt là 0.3222 và 0.2888), nhấn mạnh rằng một môi trường chính trị ổn định và mức sống cao có thể tạo ra sức hấp dẫn lớn hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngược lại, chỉ số lãi suất thực (ri) lại cho thấy mối tương quan âm với FDI (-0.3094), chỉ ra rằng khi lãi suất thực gia tăng, sức hấp dẫn của quốc gia đối với các nhà đầu tư có xu hướng giảm. Hơn nữa, lạm phát (inf) cũng gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư, thể hiện qua mối tương quan âm với một số biến khác, đặc biệt là với ri (-0.6368).

7. Kết quả nghiên cứu

7.1. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

Từ dữ liệu thu thập được, nhóm tác giả đã tiến hành hồi quy mô hình (*) theo mô hình POLS, FEM, REM, thực hiện bằng phần mềm STATA, kết quả thể hiện dưới đây:

Bảng 4. Lựa chọn mô hình nghiên cứu

	POLS	FEM	REM
	fdi	fdi	fdi
residuals	0.0462 (0.54)	0.119 (0.92)	0.0462 (0.54)
fin	-0.00791** (-2.71)	-0.00139 (-0.43)	-0.00791** (-2.71)
lngdp	-0.0374 (-0.35)	4.741*** (3.37)	-0.0374 (-0.35)
lngdpp	0.863*** (3.35)	-4.472** (-3.01)	0.863*** (3.35)
ifr	0.0936*** (5.87)	0.122*** (4.49)	0.0936*** (5.87)
inf	0.00853 (0.48)	0.0182 (0.93)	0.00853 (0.48)
ri	-0.0375 (-1.38)	-0.0204 (-0.72)	-0.0375 (-1.38)
lnto	2.503*** (11.52)	1.739*** (3.99)	2.503*** (11.52)
mgov	0.299 (0.94)	0.938 (1.67)	0.299 (0.94)
hdi	-13.96*** (-5.31)	-16.20** (-3.23)	-13.96*** (-5.31)
Hệ số chặn	-6.482* (-2.43)	-88.35*** (-3.51)	-6.482* (-2.43)
Số quan sát	210	210	210
Hệ số xác định R²	0.641	0.315	

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp trên phần mềm STATA

*Trong đó: Giá trị ngoài ngoặc đơn là hệ số hồi quy, giá trị trong dấu ngoặc đơn là độ lệch chuẩn của biến. Các dấu *, **, *** lần lượt biểu hiện các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%*

Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Bảng 5. Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định Fisher	F(10, 199) = 35.50
	Prob > F = 0.0000
Kiểm định Hausman	chi2(10)=82.18
	Prob > chi2 = 0.000

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán trên phần mềm STATA

Từ kết quả kiểm định Fisher: Prob > F = 0.0000, sử dụng mức ý nghĩa 5% ta có kết quả p-value <= 5%, nên bác bỏ giả thuyết H0 và chấp nhận H1 “Mô hình không tác động cố định FEM hợp lý hơn”.

Với kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tác động cố định FEM và mô hình tác động ngẫu nhiên REM. Từ kết quả kiểm định ta có Prob > chi2 = 0.000 với mức ý nghĩa 5%, ta có p-value <= 5%, do đó bác bỏ giả thuyết các yếu tố không quan sát được không tuyến tính với biến giải thích trong mô hình. Vì vậy mô hình FEM tốt hơn.

7.2. Kiểm định khuyết tật

Bảng 6. Kết quả kiểm định các khuyết tật

Kiểm định	Thống kê	Giá trị thống kê	Giá trị p
Kiểm định Breusch-pagan cho phương sai sai số thay đổi	chi2 (1)	40.50	0.0000
Kiểm định Wooldridge cho tự tương quan	F(1, 9)	3.420	0.0974
Dạng hàm Ramsey	F(3, 196)	6.08	0.0006

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán trên phần mềm STATA

Kết quả kiểm định chất lượng của mô hình như: kiểm định dạng hàm đúng, phù hợp (Ramsey test) với p-value = 0.0006 ; kiểm định hiện tượng tự tương quan (Wooldridge) với p-value = 0.0974; kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi (Breusch-pagan) với p-value = 0.0000 cho thấy mô hình mắc khuyết tật phương sai sai số thay đổi và bỏ sót biến. Vì thế để khắc phục các khuyết tật trên, nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tổng quát GLS, thu được kết quả như sau:

Bảng 7. Kết quả hồi quy GLS

	Hệ số góc	Sai số chuẩn	t	P>z	Khoảng tin cậy	
residuals	0.2549472	0.0933968	2.73	0.006	0.0718928	0.4380017
fin	-0.0019223	0.0025164	-0.76	0.445	-0.0068544	0.0030098
lngdp	-0.0876931	0.1229131	-0.71	0.476	-0.3285984	0.1532122
lngdpp	0.8302006	0.3082637	2.69	0.007	0.2260148	1.434386
ifr	0.0593609	0.0168884	3.51	0.000	0.0262602	0.0924616
inf	0.0073297	0.0107256	0.68	0.494	-0.0136921	0.0283515
ri	-0.0014414	0.0167957	-0.09	0.932	-0.0343604	0.0314776
Into	1.917571	0.2499554	7.67	0.000	1.427667	2.407474
mgov	.3996513	0.3695801	1.08	0.280	-0.3247124	1.124015
hdi	-10.88238	2.974736	-3.66	0.000	-16.71275	-5.052003
Hệ số chặn	-4.087156	2.977469	-1.37	0.170	-9.922889	1.748576

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp trên phần mềm STATA

Từ bảng kết quả trên ta thấy kết quả của mô hình sau khi tác giả đã khắc phục khuyết tật như sau:

$$fdi_{it} = -4.087156 + 0.2549472 * residuals_{it} - 10.88238 * hdi_{it} + 0.8302006 * lngdpp_{it} + 0.0593609 * ifr_{it} + 1.917571 * Into_{it} + \hat{\epsilon}_{it}$$

8. Thảo luận, liên hệ thực tế

Phần dư của cường độ phát thải CO₂: Hệ số hồi quy của biến phần dư của cường độ CO₂ (RESIDUALS) là 0.2549472, ngược lại với kỳ vọng đã được nêu, với p-value là 0.006 chứng tỏ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số này cho chúng ta thấy khi phần dư phần dư của cường độ CO₂ tăng 1 USD thì dòng vốn FDI tăng 0.2549472 đơn vị, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này hỗ trợ giả thuyết “thiên đường ô nhiễm” (PHH) cho rằng việc đầu tư vốn nước ngoài vào các quốc gia đang phát triển có thể đi kèm với sản xuất ô nhiễm.

Chỉ số phát triển con người: Hệ số hồi quy của biến chỉ số phát triển con người (HDI) là -10.88238, ngược lại với kỳ vọng đã được nêu, với p-value là 0.000 chứng tỏ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số này cho chúng ta thấy khi chỉ số phát triển con người tăng 1 điểm thì dòng vốn FDI giảm -10.88238 đơn vị, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Tuy nhiên, điều này hoàn toàn trùng với kết quả nghiên cứu của Marsudi Atmajaya và Eny Widiaty (2021) cho rằng tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa FDI và HDI ở Indonesia giai đoạn 2012-2019 từ quan điểm kinh tế Hồi giáo.

Thu nhập bình quân đầu người: Hệ số hồi quy của biến GDP bình quân đầu người (LNGDPP) là 0.8302006, đúng với kỳ vọng đã được nêu, với p-value là 0.007 chứng tỏ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số này cho chúng ta thấy khi GDP bình quân đầu người tăng 1 % thì dòng vốn FDI tăng 0.008302006 đơn vị, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi; ngụ ý rằng các quốc gia có GDP cao sẽ thu hút FDI. Điều này rất trực quan vì GDP của một quốc gia có thể là thước đo cho quy mô thị trường cũng như sự phát triển kinh tế. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu do Alshamsi và Azam (2015) thực hiện, họ phát hiện ra rằng GDP bình quân đầu người ở UAE có tác động tích cực và đáng kể đến dòng vốn FDI đổ vào quốc gia này.

Độ mở thương mại: Hệ số hồi quy của biến độ mở thương mại (LNTO) là 1.917571, đúng với kỳ vọng đã được nêu, với p-value là 0.000 chứng tỏ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số này cho chúng ta thấy khi độ mở thương mại tăng 1% thì dòng vốn FDI tăng 0.01917571 đơn vị, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đó như Yang và cộng sự (2000) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của dòng tiền và nguồn lực tự do giữa nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Hệ số hồi quy biến đầu tư cơ sở hạ tầng (IFR) là 0.0593609, đúng với kỳ vọng đã được nêu, với p-value là 0.000 chứng tỏ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số này cho chúng ta thấy khi đầu tư cơ sở hạ tầng tăng 1 đơn vị thì dòng vốn FDI tăng 0.0593609 đơn vị trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Cùng với đó, Kaur và Khatua (2016) cũng cho rằng cơ sở hạ tầng phát triển tốt có thể dẫn đến tăng cả năng suất và lợi nhuận.

Ngoài ra trong bài nghiên cứu của nhóm, có các biến còn lại là GDP, lãi suất thực tế, lạm phát, phát triển tài chính và chỉ số quản trị không có ý nghĩa thống kê nên chưa thể kết luận về chiều tác động của các biến đó lên dòng vốn FDI. Đây là một trong những hạn chế của bài nghiên cứu, vì vậy nhóm tác giả gợi ý rằng các nghiên cứu đi tiếp cần tập trung phân tích những lỗ hổng này.

Đối với biến chỉ số quản trị đại diện cho yếu tố G trong bài nghiên cứu không có ý nghĩa thống kê, tương tự như kết quả nghiên cứu của Ali, Fiess và MacDonald (2010) cho rằng tại các quốc

gia đang phát triển, chất lượng thể chế không phải yếu tố quyết định dòng vốn FDI. Asiedu (2006) và Naudé & Krugell (2007) cũng nhận thấy quản trị có tác động không đáng kể so với các yếu tố kinh tế như quy mô thị trường hay tài nguyên thiên nhiên. Điều này có thể lý giải rằng, trong bối cảnh các nước đang phát triển, nhà đầu tư thường ưu tiên các yếu tố kinh tế đem lại lợi nhuận trực tiếp, như quy mô thị trường, tài nguyên và chi phí lao động. Một mức rủi ro thể chế nhất định có thể chấp nhận nếu các yếu tố kinh tế đủ hấp dẫn, đặc biệt ở những quốc gia có tài nguyên phong phú hoặc thị trường tiêu thụ lớn. Nhìn chung, yêu cầu về minh bạch thể chế chưa trở thành yếu tố tiên quyết trong đầu tư vào các nước đang phát triển, bởi động lực chính của dòng vốn FDI tại đây là tối ưu chi phí và khai thác lợi thế tài nguyên. Ngoài ra các nước dù có khung pháp lý để kiểm soát tham nhũng và tăng cường hiệu quả quản trị, việc thực thi luật pháp thường không nhất quán. Điều này khiến các chỉ số quản trị trở nên ít đáng tin cậy khi phân tích tác động của chúng lên FDI

Tựu chung lại, xu hướng phát triển bền vững ESG đã, đang và sẽ là mục tiêu chung của tất cả các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của nhóm, các quốc gia có cách tiếp cận rất khác nhau đối với tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội, và Quản trị), dẫn đến sự khác biệt trong việc thu hút dòng vốn FDI về quy mô và chất lượng. Chẳng hạn, Trung Quốc và Ấn Độ đã có các chính sách về bảo vệ môi trường, nhưng tính minh bạch và hiệu quả quản trị còn hạn chế, khiến ESG phần lớn mang tính hình thức. Indonesia, Philippines và Pakistan gặp thách thức về quản trị yếu kém, tình trạng tham nhũng cao và việc thực thi ESG chưa mạnh, dẫn đến môi trường đầu tư chưa nhất quán cho FDI. Malaysia và Thái Lan có khung pháp lý về ESG tương đối phát triển, nhưng vẫn phải đối mặt với tham nhũng và sự thiếu ổn định chính trị, ảnh hưởng đến hiệu quả của ESG trong việc thu hút đầu tư. Việt Nam đang nỗ lực tăng cường áp dụng ESG để thu hút FDI, nhưng quản trị còn hạn chế với những vấn đề về tham nhũng và thiếu minh bạch. Trong khi đó, Bangladesh và Sri Lanka có một số quy định về ESG, đặc biệt trong lĩnh vực lao động và môi trường, nhưng khung quản trị yếu và sự thiếu ổn định chính trị làm suy giảm sức hấp dẫn đầu tư. Tổng thể, các quốc gia có hệ thống pháp lý mạnh và quản trị tốt hơn, như Malaysia và Thái Lan, có khả năng thu hút FDI hiệu quả hơn thông qua ESG, trong khi những quốc gia có quản trị yếu kém gặp nhiều khó khăn hơn trong việc áp dụng ESG bền vững.

9. Một số khuyến nghị giải pháp

Thông qua kết quả nghiên cứu và thảo luận về các tác động của các yếu tố ESG đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài của 10 quốc gia đang phát triển tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vào giai đoạn 2002 - 2022, nhóm đề xuất một số khuyến nghị sau:

Đối với các yếu tố ESG:

Thứ nhất, tăng cường cạnh tranh giữa các quốc gia đang phát triển để tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, việc cạnh tranh giữa các quốc gia không nên đi kèm với việc hạ thấp tiêu chuẩn môi trường và gây ra ô nhiễm. Vì thế, các quốc gia cần xây dựng, thực thi và thắt chặt các chính sách quản lý môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp FDI ứng dụng các công nghệ sản xuất sạch để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và nguồn lực. Điều này nhằm ngăn chặn các quốc gia trở thành “thiên đường ô nhiễm” khi thực hiện các biện pháp khác nhằm thu hút FDI.

Thứ hai, trong tương lai, chỉ số phát triển con người HDI sẽ là một số liệu được đánh giá cẩn thận hơn vì sự cố trong chăm sóc sức khỏe trong đại dịch đã gây ra những hậu quả đáng kể đối với chuỗi cung ứng mà trước đây chưa từng thấy, mặc dù các yếu tố HDI không quan trọng đối với toàn bộ mẫu và đối với các nền kinh tế mới nổi có thu nhập trung bình đến thấp nhưng lại đóng vai trò ngăn chặn FDI đối với các nhà xuất khẩu hàng hóa. Ngoài ra, có khả năng sẽ có sự gia tăng FDI được chuyển vào ngành chăm sóc sức khỏe. Vì vậy, các quốc gia cần tập trung đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục và y tế để nâng cao năng lực và chất lượng con người để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Đối với các yếu tố khác:

Thứ nhất, các quốc gia đang phát triển cần tăng thu nhập bình quân đầu người bằng cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, đề xuất ra các chính sách nhằm phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và tạo công ăn, việc làm cho người lao động trong các quốc gia đó. Đồng thời, các nước đang phát triển cần nỗ lực hơn trong việc mở rộng thị trường nội địa, tăng cường sức mua của người dân để tạo ra thị trường tiêu thụ lớn. Điều này góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh của các quốc gia đang phát triển đối với các nước khác trên thế giới.

Thứ hai, nâng cao lợi thế trong sản xuất và khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia chính là tạo ra cơ hội cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đến mở cửa nhà máy và tham gia vào các hoạt động thương mại. Sự hấp dẫn về hoạt động thương mại quốc gia còn đến từ chính sách thương mại của quốc gia, đặc biệt quốc gia có mức độ tự do hóa thương mại cao, có tham gia các hiệp định tự do thương mại với các đối tác thương mại lớn thì càng có nhiều cơ hội thu hút các dòng vốn đầu tư quốc tế.

Thứ ba, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng là một điều quan trọng quyết định đến việc thu hút dòng vốn đầu tư FDI. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, logistics, viễn thông và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật giúp tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước có thể phát triển, đồng thời giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa nội địa. Điều này khiến cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nhìn thấy tiềm năng và cơ hội khi đầu tư vào các nước đang phát triển.

KẾT LUẬN

Bài viết của nhóm đã nghiên cứu về tác động của các yếu tố ESG đến đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI ở một số nước đang phát triển tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn 2002 - 2022 và đưa ra kết luận rằng: yếu tố môi trường (E), xã hội (S) và một số yếu tố khác như thu nhập bình quân đầu người, độ mở cửa thương mại và cơ sở hạ tầng có tác động đáng kể đến việc thu hút các dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp nhằm giúp các nước đang phát triển tìm kiếm cơ hội thu hút và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn FDI, nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế và sức ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, một trong số những hạn chế của nghiên cứu là chưa chỉ ra được ảnh hưởng của yếu tố quản trị (G) đối với việc thu hút FDI tại một số nước đang phát triển. Các hạn chế của nhóm gặp phải trong quá trình nghiên cứu phần nào sẽ được khắc phục và mở ra các hướng khai

thác mới trong các nghiên cứu về vấn đề giữa ESG và FDI sau này của các nhà kinh tế trong và ngoài nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ali, F.A., Fiess, N. & MacDonald, R. (2010) ‘Do Institutions Matter for Foreign Direct Investment?’, *Open Economies Review*, Vol. 21 No. 2, pp. 201–219.

Asiedu, E. (2006) ‘Foreign Direct Investment in Africa: The Role of Natural Resources, Market Size, Government Policy, Institutions and Political Instability’, *The World Economy*, Vol. 29 No. 1, pp. 63–77.

Atmajaya, M. & Widiaty, E. (2021) ‘Analysis Foreign Direct Investment (FDI) dan ZIS Terhadap Human Development Index (HDI) di Indonesia Tahun 2012-2019 dalam Sudut Pandang Ekonomi Islam’, *MUSLIMPRENEUR : Jurnal Ekonomi dan Kajian Keislaman*, Vol. 1 No. 2, pp. 49–81.

Borensztein, E., De Gregorio, J. & Lee, J.-W. (1998) ‘How does foreign direct investment affect economic growth?’, *Journal of International Economics*, Vol. 45 No. 1, pp. 115–135.

Bu, M. & Wagner, M. (2016) ‘Racing to the bottom and racing to the top: The crucial role of firm characteristics in foreign direct investment choices’, *Journal of International Business Studies*, Vol. 47 No. 9, pp. 1032–1057.

Buchanan, B.G., Le, Q.V. & Rishi, M. (2012) ‘Foreign direct investment and institutional quality: Some empirical evidence’, *International Review of Financial Analysis*, Vol. 21, pp. 81–89.

Caon, V. (2022) ‘FDI drivers in 2022: ESG’, *Investment Monitor*, 10 August. Available at: <https://www.investmentmonitor.ai/analysis/fdi-drivers-in-2022-esg-sustainability> (Accessed: 3 November 2024).

Chen, J. (2023) ‘The relationships among ESG, FDI and economic growth in CEE countries’.

Chipalkatti, N., Le, Q.V. & Rishi, M. (2021) ‘Sustainability and Society: Do Environmental, Social, and Governance Factors Matter for Foreign Direct Investment?’, *Energies*, Vol. 14 No. 19, p. 6039.

Cole, M.A. (2004) ‘Trade, the pollution haven hypothesis and the environmental Kuznets curve: examining the linkages’, *Ecological Economics*, Vol. 48 No. 1, pp. 71–81.

De Mello, L.R. (1997) ‘Foreign direct investment in developing countries and growth: A selective survey’, *Journal of Development Studies*, Vol. 34 No. 1, pp. 1–34.

Dứt V.V. & Nga N.T.P. (2015) ‘Ảnh hưởng của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia Châu Á’, *TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH*, Vol. 10 No. 3, pp. 162–172.

ECIIA (2021) ‘EBA: Report on management and supervision of ESG risks for credit institutions and investment firms’, *ECIIA*, 30 June. Available at:

<https://www.eciia.eu/2021/06/eba-report-on-management-and-supervision-of-esg-risks-for-credit-institutions-and-investment-firms/> (Accessed: 3 November 2024).

Gill, F.L., Viswanathan, K.K. & Karim, M.Z.A. (2018) 'The critical review of the pollution haven hypothesis', Vol. 8 No. 1.

Hale, G. and Long, C. (2011) 'Did Foreign Direct Investment Put an Upward Pressure on Wages in China?', *IMF Economic Review*, Vol. 59 No. 3, pp. 404–430.

Iamsiraroj, S. (2016) 'The foreign direct investment–economic growth nexus', *International Review of Economics & Finance*, Vol. 42, pp. 116–133.

International Monetary Fund (1993) *International Monetary Fund Annual Report 1993*. Washington, D.C: International Monetary Fund (Annual Report of the Executive Board).

Johnson, L. (2017) 'Green Foreign Direct Investment in Developing Countries', *Columbia Center on Sustainable Investment Staff Publications* [Preprint]. Available at: https://scholarship.law.columbia.edu/sustainable_investment_staffpubs/12.

Kaur, M., Khatua, A. & Yadav, S.S. (2016) 'Infrastructure Development and FDI Inflow to Developing Economies: Evidence from India: Infrastructure Development and FDI Inflow to Developing Economies', *Thunderbird International Business Review*, Vol. 58 No. 6, pp. 555–563.

Khamis, RM, H. & Azam Khan, M. (2015) 'The impact of inflation and GDP per capita on foreign direct investment: the case of United Arab Emirates', *Investment Management and Financial Innovations*, Vol. Vol. 33 No. 3, pp. 393–407.

Li, X. & Wangui, M. (2023) *The Impact of ESG on Foreign Direct Investments in Developing and Emerging Markets*. Master thesis. Handelshøyskolen BI. Available at: <https://biopen.bi.no/bi-xmlui/handle/11250/3095437> (Accessed: 3 November 2024).

Matos, P. (2020) 'ESG and Responsible Institutional Investing Around the World: A Critical Review', *SSRN Electronic Journal* [Preprint]. Available at: <https://doi.org/10.2139/ssrn.3668998>.

Mert, M. & Caglar, A.E. (2020) 'Testing pollution haven and pollution halo hypotheses for Turkey: a new perspective', *Environmental Science and Pollution Research*, Vol. 27 No. 26, pp. 32933–32943.

Naudé, W.A. & Krugell, W.F. (2007) 'Investigating geography and institutions as determinants of foreign direct investment in Africa using panel data', *Applied Economics*, Vol. 39 No. 10, pp. 1223–1233.

Opoku, E.E.O. *et al.* (2022) 'Does environmental sustainability attract foreign investment? Evidence from developing countries', *Business Strategy and the Environment*, Vol. 31 No. 7, pp. 3542–3573.

Quintiliani, A. (2022) 'ESG and Firm Value', *Accounting and Finance Research*, Vol. 11 No. 4, p. 37. Available at: <https://doi.org/10.5430/afr.v11n4p37>.

Sharma, B. and Gani, A. (2004) 'The Effects of Foreign Direct Investment on Human Development', *Global Economy Journal*, Vol. 4 No. 2, p. 1850025.

Xie, Q., Yan, Y. & Wang, X. (2023) 'Assessing the role of foreign direct investment in environmental sustainability: a spatial semiparametric panel approach', *Economic Change and Restructuring*, Vol. 56 No. 2, pp. 1263–1295.

Yang, J.Y.Y., Groenewold, N. & Tcha, M. (2000) 'The Determinants of Foreign Direct Investment in Australia', *The Economic Record*, Vol. 76 No. 232, pp. 45–54.

Zatonatskiy, D. *et al.* (2024) 'Determinants of global migration: The impact of ESG investments and foreign direct investment', *Economics & Sociology*, Vol. 17 No. 1, pp. 215–235.